

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN
AMD GROUP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 –10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 15 vào ngày 24 tháng 12 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 623.999.360.000 đồng (Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch	
Ông Ngô Công Chính	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên	
Ông Vũ Phạm Hải Đăng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/07/2016
Bà Đàm Thị Ngân	Ủy viên	
Bà Đinh Đặng Thủy Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/07/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Công Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/12/2016
Bà Đinh Đặng Thủy Anh	Phó Tổng Giám đốc, kiểm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/12/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Nhung	Trưởng ban
Ông Hồ Sĩ Bắc	Ủy viên
Bà Lê Thị Hoàng Anh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh. Mặc dù lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm (-) nhưng Công ty đã có kế hoạch phù hợp để đảm bảo tiếp tục hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP

Tầng 9, Tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức



Số: 187/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group*

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group, được lập ngày 28/03/2017, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của *Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group* tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2017-133-1*

Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2017-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		845.253.411.825	226.624.306.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	61.167.446.711	23.781.116.772
1. Tiền	111		61.167.446.711	23.781.116.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.748.248.663	1.948.515.663
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.748.248.663	1.948.515.663
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		621.651.316.829	127.492.337.748
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	263.160.859.712	64.780.312.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	193.567.573.715	7.073.685.916
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	38.950.000.000	24.800.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	126.266.883.402	30.838.339.730
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(294.000.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	149.065.150.408	70.203.116.891
1. Hàng tồn kho	141		149.065.150.408	70.203.116.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.621.249.214	3.199.219.516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.133.236.345	145.931.528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.488.012.869	3.051.884.859
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.403.129
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.353.478.804	278.799.934.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06b	62.778.601.000	1.767.199.236
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		62.778.601.000	1.767.199.236
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7.039.459.515	4.769.825.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.039.459.515	4.769.825.519
- Nguyên giá	222		11.091.252.288	7.742.929.560
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(4.051.792.773)	(2.973.104.041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	67.067.860.308	36.229.211.827
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		753.018.669	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		66.314.841.639	36.229.211.827
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	197.818.036.971	84.838.448.097
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		197.818.036.971	84.838.448.097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		125.649.521.010	20.712.754.969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	11.233.290.847	20.712.754.969
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		(6.880.837)	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269	V.12	114.423.111.000	130.482.495.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.305.606.890.629	505.424.241.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		573.400.536.987	146.385.668.680
I. Nợ ngắn hạn	310		497.039.641.027	139.197.468.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	325.436.827.155	39.008.454.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	100.961.030.450	77.046.665.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	23.180.120.201	11.808.594.871
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.200.000	5.200.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.592.272.729
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.039.286.002	215.681.750
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	39.631.978.025	6.735.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.785.199.194	1.785.199.194
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		76.360.895.960	7.188.200.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	76.360.895.960	7.188.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.206.353.642	359.038.572.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	732.206.353.642	359.038.572.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		623.999.360.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(90.000.000)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		262.959.345	262.959.345
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.602.475.660	1.785.199.194
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.876.063	892.599.597
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.349.746.022	40.441.529.311
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46.371.936.552	15.656.285.111
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.305.606.890.629	505.424.241.238

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.445.628.914,014	1.030.722.970.682
2. Các khoản giảm trừ	02		62.699.078.903	571.735.091
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.382.929.835,111	1.030.151.235.591
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.277.411.027.688	970.733.469.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		105.518.807.423	59.417.766.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.322.333.083	2.294.057.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.186.391.257	436.542.392
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.868.324.659	490.880.181
8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(10.158.216)	(20.992.328)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.099.957.547	492.389.145
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	44.714.387.937	25.943.835.825
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		57.830.245.549	34.818.063.404
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.190.551.328	740.599.735
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.678.032.203	439.459.124
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		512.519.125	301.140.611
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58.342.764.674	35.119.204.015
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	14.941.115.047	10.098.483.019
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		43.401.649.627	25.020.720.996
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		883.340.772	817.171.570
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		42.518.308.855	24.203.549.426
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.077,88	806,78
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58.342.764.674	35.119.204.015
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.138.072.732	17.069.149.280
- Các khoản dự phòng	03	309.011.492	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(32.309.686)	3.083.253
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(430.918.430)	(1.965.476.233)
- Chi phí lãi vay	06	1.878.780.472	298.184.382
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi VLD	08	77.205.401.254	50.524.144.697
-(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(478.083.971.175)	7.736.263.526
-(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(78.862.033.517)	(54.753.103.342)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	319.769.929.815	25.901.259.806
-(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	8.492.159.305	(1.793.216.626)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.878.780.472)	(298.184.382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.961.092.490)	(4.599.992.049)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19.106.873	437.766.969
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.596.515.283)	(731.995.218)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(163.895.795.690)	22.422.943.381
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(34.125.769.391)	(1.429.190.910)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(55.867.733.000)	(77.460.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.918.000.000	119.078.004.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(361.991.063.121)	(104.700.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	650.374.720	1.919.218.566
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(410.416.190.792)	(62.591.968.344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	510.000.000.000	60.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	119.648.448.900	15.655.296.440
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.579.174.915)	(27.660.741.240)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(364.339.389)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	611.704.934.596	47.994.555.200
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	37.392.948.114	7.825.530.237
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.781.116.772	15.955.586.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.618.175)	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	61.167.446.711	23.781.116.772

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD Group hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi 15 vào ngày 24 tháng 12 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 623.999.360.000 đồng (Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 18 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán)
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Hoạt động phiên dịch; Hoạt động của các tác giả khoa học công nghệ; Hoạt động môi giới thương mại; Tư vấn về nông học; Tư vấn về môi trường; Tư vấn về công nghệ khác.
- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết:
Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình
Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
Tư vấn đầu tư xây dựng công trình;
Lập kế hoạch phát triển đô thị và cảnh quan;
Thiết kế máy móc, thiết bị;
Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông, công trình giao thông, thẩm tra công trình giao thông;
Tư vấn thiết kế xây dựng công trình điện, giám sát thi công xây dựng công trình điện;
Khảo sát địa hình;
Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình;
Thiết kế quy hoạch xây dựng;
Thiết kế xây dựng công trình;
Giám sát thi công xây dựng;

Định giá xây dựng:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Giáo dục nghề nghiệp
- Chi tiết: Dạy nghề;*
- Giáo dục mầm non;
 - Giáo dục tiểu học;
 - Đào tạo cao đẳng;
 - Giáo dục thể thao và giải trí;
 - Giáo dục văn hóa nghệ thuật;
 - Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
 - Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
 - Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
 - Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
 - Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
 - Sửa chữa thiết bị liên lạc;
 - Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
 - Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
 - Sản xuất linh kiện điện tử;
 - Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
 - Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
 - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
 - Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
 - Sản xuất đồ điện dân dụng;
 - Sản xuất thiết bị điện khác;
 - Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
 - Sửa chữa thiết bị điện;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết:
Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện)
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)
Bán buôn máy móc, thiết bị y tế ;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đầu
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
Chi tiết:
Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp đám cưới...);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

- Chi tiết: thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;*
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)*
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
 - Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ
- Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;*
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán buôn kim loại và quặng kinh loại;
 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;*
- Bán buôn đồ uống;
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;*
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
 - Vận tải hàng hóa đường sắt;
 - Vận tải hành khách đường sắt;
- Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;*
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
- Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ liên quan);*
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Chi tiết: tổ chức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm và các dịch vụ liên quan;*
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
 - Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì bằng giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
Sản xuất dây cáp kim loại, dãi xếp nếp và các chi tiết tương tự;
Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ phân bón, thuốc sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lập trình máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;*
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bán phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Chi tiết:*
 - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
 - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh*
 - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ gỗ) trong các cửa hàng chuyên doanh*
 - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;*
 - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;*

Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn, thuốc lá nội, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);

- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết:

Bán lẻ đồ uống có cồn;

Bán lẻ đồ uống không có cồn;

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Chăn nuôi khác;
 - Xay sát và sản xuất bột thô;
 - Dịch vụ ăn uống khác;
 - Hoạt động chiếu phim;
 - Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
 - Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
 - Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
 - Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
 - Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
 - Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
 - Sản xuất giấy dếp;
 - Khai thác gỗ;
 - Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Chi tiết: vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
 - Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
 - Sản xuất đồ chơi, trò chơi(trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
 - Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
 - Sản xuất rượu vang;

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác
Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:

Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...

Đá quý, bột thạch anh, mica.

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim khác chưa được phân vào đâu
- Đúc sắt thép
- Đúc kim loại màu
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

Chi tiết:

Môi giới bất động sản

Dịch vụ quản lý bất động sản

Dịch vụ tư vấn bất động sản

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính
- Công thông tin
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết:

Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;

Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;

Các dịch vụ cất xén thông tin, báo chí.

- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập

báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo Tài chính này bao gồm:

Tên Công ty con	Địa chỉ
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Công ty CP Pink house Việt Nam	Số nhà 89 - Ngõ 178 Nguyễn Lương Bằng - P.Quang Trung - Q.Đống Đa - TP.Hà Nội
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH	Số 62 - Ngõ 322 - Phố Lê Trọng Tấn - Phường Khương Mai - Quận Thanh Xuân - Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Công ty Cổ phần AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội.
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Tên Công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Decohouse	Khu phố 03 Doài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội.
Công ty CP TM và Dịch vụ Việt Bỉ	Km 12, quốc lộ 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Công ty CP Đầu tư VIP ROYAL	Số 1, ngách 1/10 ngõ 1 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	31.043.475.800	3.113.676.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.123.970.911	20.667.440.181
Cộng	61.167.446.711	23.781.116.772

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	2.748.248.663	2.748.248.663	1.948.515.663	1.948.515.663
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.748.248.663	2.748.248.663	1.948.515.663	1.948.515.663
Cộng	2.748.248.663	2.748.248.663	1.948.515.663	1.948.515.663

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	255.254.638.794	-	52.427.644.077	-
Công ty TNHH tư vấn và TCN CTECH Việt Nam	5.085.987.000		5.085.987.000	
Công ty CP đầu tư và thiết kế ECONTEC VN	2.234.482.580			
Công ty TNHH Sản xuất và XNK Huy Hoàng	4.970.340.265			
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hai	7.420.140.000		16.420.140.000	
Công ty cổ phần thiết bị Năm Sao Việt	11.356.046.400		10.649.900.000	
Công ty CP CN Quốc Gia	27.694.050.200			
Công ty TNHH MTV Cốp Pha Thép Thái Hưng			5.752.147.880	
Công ty CP TM Thái Hưng	162.777.820.800		2.689.480.863	
Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên	4.570.698.555		-	
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	10.162.563.230		7.891.461.335	
Tổng cục du lịch Việt Nam			3.938.526.999	
Công ty CP Xây dựng Faros	5.287.363.167			
Công ty Cổ phần xây lắp công trình Việt Hàn	13.695.146.597			
Trường đại học sư phạm Hà Nội 2	2.651.579.500		4.306.579.500	
Công ty TNHH MTV quang điện- điện tử			1.929.756.000	
- Các đối tượng khác	5.254.641.418		6.116.332.525	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	263.160.859.712	-	64.780.312.102	-

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần xây lắp công trình Việt Hàn	Công ty liên kết	13.695.146.597	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	193.567.573.715	-	7.073.685.916	-
Công ty TNHH đầu tư và thương mại UIIC Việt Nam			2.623.361.400	
Công ty CPPT Công nghệ AD&D Việt Nam	5.617.913.979			
Công ty cổ phần DGI	68.993.203.500			
Công ty TNHH Đại Hoàng Việt	417.000.000			
Cty CP Đông Nam Á Việt Nam	5.088.110.000			
Công ty TNHH Thang Máy Hyundai Thành Công VN	1.627.110.000			
Công ty Cổ phần INTOP	4.085.000.000			
Cty TNHH Xây dựng Thương Mại Vận Tải Văn Hoa	2.735.019.144			
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	71.274.766.500			
Công ty CP KBG Việt Nam	10.334.192.400			
Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	7.986.906.480			
Oerlikon leybold vacuum singapore pte ltd			1.408.113.000	
- Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ			1.102.000.000	
Các đối tượng khác	15.408.351.712		1.940.211.516	
Cộng	193.567.573.715	-	7.073.685.916	-

b. Trả trước người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	Công ty liên kết	71.274.766.500	-

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Nguyễn Thị Quyên	2.450.000.000		7.300.000.000	
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Việt Bi (*)	17.000.000.000			
Bà Lưu Thị Hải Yến (**)	7.000.000.000			
Bà Bùi Thị Tuyết (*)	12.500.000.000		12.500.000.000	
Ông Nguyễn Duy Bình			5.000.000.000	
Cộng	38.950.000.000		24.800.000.000	

- Hợp đồng cho Bà Nguyễn Thị Quyên vay số 0107/2015/HĐVT/AMD1-QUYEN ngày 01/07/2015 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 0107/2016 ngày 01/01/2016 ngày với số tiền vay là 2.450.000.000 VND, số dư tại thời điểm 31/12/2016 là: 2.450.000.000 VND, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 0%.

(*)- Theo hợp đồng vay tiền số 01/2016/HĐVT/AMD MINING - VIETBI ngày 29/06/2016, số tiền vay 17.000.000.000 VND, kỳ hạn vay: 1 năm, lãi suất: 1%/tháng; phụ lục hợp đồng số 1 ngày 01/07/2016 sửa đổi điều khoản lãi suất cho vay bằng 1%/năm từ 01/07/2016, gốc và lãi nhận khi đáo hạn hợp đồng.

(**)- Theo hợp đồng vay tiền số 02/2016/HĐVT/AMD MINING - YENLTH ngày 13/06/2016, số tiền vay 8.000.000.000 VND, kỳ hạn vay: 1 năm, lãi suất: 1%/tháng.

- (*) Hợp đồng vay tiền số 01/2016/HĐVM - PH ngày 17/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Pink house Việt Nam và Bà Bùi Thị Tuyết: Số tiền vay là 12.500.000.000 VND, thời hạn vay là 03 tháng (từ 17/06/2016 - 17/09/2016), lãi suất cho vay 0%. (Hợp đồng cho vay tiền căn cứ vào Nghị Quyết số 01/2015/NQ-PINKHOUSE ngày 12/03/2015 của Đại hội cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Pink house Việt Nam về việc cho vay vốn từ nguồn từ nguồn vốn lưu động).

c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	Công ty liên kết	17.000.000.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	126.266.883.402	294.000.000	30.838.339.730	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.290.051.682		129.148.700	
- Dư nợ phải trả khác	25.000.000.000			
- Tạm ứng	49.680.251.928		16.102.198.677	
- Phải thu khác	45.296.579.792	294.000.000	14.606.992.353	
b. Dài hạn	62.778.601.000	-	1.767.199.236	-
- Ký cược, ký quỹ			1.767.199.236	
- Phải thu dài hạn khác (*)	62.778.601.000			
Cộng	189.045.484.402	294.000.000	32.605.538.966	-

Chi tiết công nợ phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	45.296.579.792	-	14.606.992.353	-
- Ông Nguyễn Văn Hương (Đặt cọc mua cổ phần)	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP DV Pháp Việt (Ủy thác đầu tư)	30.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Văn Tân	-	-	14.200.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	296.579.792	-	406.992.353	-
Dài hạn	62.778.601.000	-	-	-
- Công ty CP TM và DV Việt Bi (Ủy thác đầu tư)	62.000.000.000	-	-	-
- Phải thu dài hạn khác	778.601.000	-	-	-
Cộng	108.075.180.792	-	14.606.992.353	-

Trong đó số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Nguyễn Văn Hương (Đặt cọc mua cổ phần)	Ủy viên HĐQT Công ty CP AMD Khoáng sản	15.000.000.000	-
- Công ty CP DV Pháp Việt (Ủy thác đầu tư)	Công ty liên kết	92.000.000.000	-
- Nguyễn Văn Tân	Giám đốc Công ty CP TM và DV Đồng Sơn	-	14.200.000.000

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	118.915.437	-	101.315.437	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh	15.250.382.719	-	5.511.920.042	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	133.695.852.252	-	64.589.881.412	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Cộng	149.065.150.408	-	70.203.116.891	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí đường dây và trạm biến áp xưởng Núi Bền	788.091.000	-
- Chi phí XD Mộ Núi Loáng	29.236.336.994	-
- Dự án xây dựng trung tâm đảo tạo Xuân Phương	33.303.762.442	33.303.762.442
- Đại học tổng hợp Bắc Ninh: CP chung toàn dự án	2.911.813.021	2.911.813.021
- Dự án khác	827.856.851	13.636.364
Cộng	67.067.860.308	36.229.211.827

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (phụ lục 2)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.133.236.345	145.931.528
Chi phí bảo hiểm vật chất xe	-	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	1.133.236.345	145.931.528
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	11.233.290.847	20.712.754.969
Phi lắp đặt và đặt biển quảng cáo tại sân golf Sầm Sơn	-	4.545.454.545
Chi phí lập hồ sơ xin khai thác khoáng sản đá vôi Núi Bền	700.000.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	9.333.333.337	199.366.378
Chi phí đầu tư cải tạo công trình EBEST(*)	-	15.333.333.337
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.199.957.510	634.600.709
Chi phí trả trước chờ phân bổ	-	-
Cộng	12.366.527.192	20.858.686.497

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	130.482.495.000	146.541.879.000
Lợi thế thương mại lãng trong năm	-	-
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	16.059.384.000	16.059.384.000
Giá trị còn lại của lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2016	114.423.111.000	130.482.495.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	325.436.827.155	325.436.827.155	39.008.454.155	39.008.454.155
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	6.886.521.587	6.886.521.587
Chi nhánh công ty TNHH DKSH Việt Nam tại HN	-	-	964.920.000	964.920.000
Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS	2.558.387.000	2.558.387.000	4.620.837.000	4.620.837.000
Công ty CP tập đoàn FLC	1.997.360.000	1.997.360.000	7.639.210.000	7.639.210.000
Công ty TNHH đầu tư và thương mại UHC Việt Nam	3.248.400.000	3.248.400.000	-	-
Công ty cổ phần Thép Việt Ý	256.293.507.184	256.293.507.184	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển Hạ tầng KCN Phúc Hà	-	-	1.532.440.917	1.532.440.917
- Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam	11.397.843.693	11.397.843.693	-	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	-	-	983.899.173	983.899.173

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
- Houilly int'l industrial corp LTM	840.046.800	840.046.800	-	-
- Xiamen Henglongs Imp&Exp.Co Ltd (TT qua industrial and commercial bank of China	5.416.869.040	5.416.869.040	-	-
- Actech	4.404.038.456	4.404.038.456	-	-
- Công ty Cổ phần KBG Việt Nam	5.039.407.551	5.039.407.551	-	-
- Công ty Cổ phần xây lắp công trình Việt Hàn	2.750.000.000	2.750.000.000	-	-
- Công ty cổ phần kiến trúc và cơ khí Hải Phong	1.862.389.000	1.862.389.000	-	-
- Tổng công ty Dầu Từ Hà Thanh- Cty Cổ phần	2.695.544.630	2.695.544.630	-	-
- Công ty TNHH Song Hào	998.476.200	998.476.200	-	-
- Công ty TNHH kinh doanh vật tư tổng hợp Phú Hùng	6.000.343.474	6.000.343.474	-	-
- Các đối tượng khác	19.934.214.127	19.934.214.127	16.380.625.478	16.380.625.478
Cộng	325.436.827.155	325.436.827.155	39.008.454.155	39.008.454.155

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần xây lắp công trình Việt Hàn	Công ty liên kết	2.750.000.000	-

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	100.961.030.450	61.343.281.350	77.046.665.981	77.046.665.981
Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	-	-	58.359.249.999	58.359.249.999
Cty CP đầu tư Xây Dựng An Bình	1.729.564.674	1.729.564.674	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	2.062.450.000	2.062.450.000	-	-
Công ty TNHH Unieco	5.079.910.000	5.079.910.000	-	-
Ban quản lý dự án EU Helth (EPOS)	9.661.902.358	9.661.902.358	9.661.902.358	9.661.902.358
BQLDA EU Mutrap	2.324.655.923	2.324.655.923	5.418.962.342	5.418.962.342
Tổ chức DAI	-	-	512.429.625	512.429.625
2013. Văn phòng đại diện GIZ tại HN	-	-	886.610.000	886.610.000

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ban quản lý DA: "Quản lý tổng hợp tài nguyên nước Mê Công"	392.122.187	392.122.187	-	-
Ban quản lý Các dự án Thủy Lợi WB5	-	-	721.067.000	721.067.000
Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS	8.460.208.671	8.460.208.671	1.102.000.000	1.102.000.000
Viện ứng dụng công nghệ	17.391.400.000	17.391.400.000	-	-
Viện khoa học vật liệu	9.752.900.000	9.752.900.000	-	-
- Công ty cổ phần DGI	29.384.249.100	-	-	-
- Công ty cổ phần INTOP	3.085.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại và dịch DTLS	7.148.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây Dựng Quốc Thịnh	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Bình - Thăng Long	268.692.600	268.692.600	-	-
Các đối tượng khác	1.969.474.937	1.969.474.937	384.444.657	384.444.657
Cộng	100.961.030.450	61.343.281.350	77.046.665.981	77.046.665.981

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT phải nộp	2.597.413.549	2.018.758.022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.107.153.385	9.126.260.355
Thuế thu nhập cá nhân	807.177.076	663.576.494
Cộng	23.180.120.201	11.808.594.871

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.039.286.002	215.681.750
- Bảo hiểm xã hội	-	126.681.750
- Phải trả, phải nộp khác	(10.900.000)	89.000.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dự Có tài khoản phải thu khác (*)	6.050.186.002	-
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	6.039.286.002	215.681.750

(*) Dư có phải thu khác các bên liên quan:

Tên Công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	Công ty liên kết	6.000.000.000	

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 3)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các đối tượng khác	623.999.360.000	100,00	300.000.000.000	100,00
Cộng	623.999.360.000	100,00	300.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	323.999.360.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	623.999.360.000	300.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.399.936	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.602.475.660	1.785.199.194
Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	2.602.475.660	1.785.199.194
Cộng	2.602.475.660	1.785.199.194

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	1.445.628.914.014	1.030.722.970.682
Doanh thu kinh doanh BĐS	379.762.786.788	372.841.608.982
Doanh thu bán hàng hóa	998.025.449.738	611.979.942.851
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.840.677.488	45.901.418.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	62.699.078.903	571.735.091
- Hàng bán bị trả lại	62.699.078.903	571.735.091
Doanh thu thuần	1.382.929.835.111	1.030.151.235.591

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh BĐS	531.631.226.225	461.999.262.618
Giá vốn hàng hóa	381.659.936.296	478.247.244.026
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	364.119.865.167	30.486.962.853
Cộng	1.277.411.027.688	970.733.469.497

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	619.137.432	2.136.359.182
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi do bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	102.616.512	144.731.615
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	600.579.139	-
Doanh thu hoạt động TC khác	-	12.966.203
Cộng	1.322.333.083	2.294.057.000

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.923.191.121	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	263.200.136	138.358.010
Chi phí tài chính khác	-	298.184.382
Cộng	2.186.391.257	436.542.392

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu khác	2.190.551.328	740.599.735
Cộng	2.190.551.328	740.599.735

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế	1.508.445.796	63.146.056
- Các khoản khác	169.586.407	376.313.068
Cộng	1.678.032.203	439.459.124

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.058.122.175	1.050.645.799
- Chi phí nhân công	6.578.240.440	4.493.900.037
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.655.121.618	2.551.376.748
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	153.521.297	112.704.126
- Thuế, phí, lệ phí	518.458.084	294.993.805
- Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	16.059.384.000	16.059.384.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.880.915.655	1.034.442.307
- Chi phí khác bằng tiền	5.910.582.215	838.778.148
Cộng	46.814.345.484	26.436.224.970

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.941.115.047	10.098.483.019
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.941.115.047	10.098.483.019
Trong đó:		
- Thuế TNDN phải nộp của công ty mẹ	10.906.246.146	10.098.483.019
- Thuế TNDN phải nộp của các công ty con	4.034.868.901	-
Cộng	14.941.115.047	10.098.483.019

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	42.518.308.855	24.203.549.426
Các khoản điều chỉnh :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.518.308.855	24.203.549.426
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	39.446.270	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.077,88	806,78
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm: 23.999.360.000 VND là số tiền tăng vốn thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức được Đại hội cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/DHCD - NQ ngày 27/02/2016.

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.167.446.711		23.781.116.772	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	452.206.344.114	(294.000.000)	97.385.851.068	-
Các khoản cho vay	38.950.000.000		24.800.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	2.748.248.663		1.948.515.663	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	555.072.039.488	(294.000.000)	147.915.483.503	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	115.992.873.985	13.923.600.000
Phải trả người bán, phải trả khác	331.476.113.157	39.224.135.905
Chi phí phải trả	5.200.000	5.200.000
Cộng	447.474.187.142	53.152.935.905

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tình không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.167.446.711			61.167.446.711
Phải thu khách hàng, phải thu khác	389.427.743.114	62.778.601.000		452.206.344.114
Các khoản cho vay	38.950.000.000			38.950.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.748.248.663			2.748.248.663
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	492.293.438.488	62.778.601.000	-	555.072.039.488
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.781.116.772			23.781.116.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.618.651.832	1.767.199.236		97.385.851.068
Các khoản cho vay	24.800.000.000			24.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.948.515.663			1.948.515.663
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	146.148.284.267	1.767.199.236	-	147.915.483.503

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	39.631.978.025	76.360.895.960		115.992.873.985
Phải trả người bán, phải trả khác	331.476.113.157			331.476.113.157
Chi phí phải trả	5.200.000			5.200.000
Cộng	371.113.291.182	76.360.895.960	-	447.474.187.142
Số đầu năm				
Vay và nợ	6.735.400.000	7.188.200.000		13.923.600.000
Phải trả người bán, phải trả khác	39.224.135.905			39.224.135.905
Chi phí phải trả	5.200.000			5.200.000
Cộng	45.964.735.905	7.188.200.000	-	53.152.935.905

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu kinh doanh BĐS	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	379.762.786.788	935.326.370.835	67.840.677.488	1.382.929.835.111
Tổng doanh thu thuần	379.762.786.788	935.326.370.835	67.840.677.488	1.382.929.835.111
Chi phí bộ phận	531.631.226.225	381.659.936.296	364.119.865.167	1.277.411.027.688
Kết quả kinh doanh bộ phận	(151.868.439.437)	553.666.434.539	(296.279.187.679)	105.518.807.423
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				46.814.345.484
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				58.704.461.939
Lợi nhuận trong công ty liên kết				(10.158.216)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.322.333.083
Chi phí tài chính				2.186.391.257
Thu nhập khác				2.190.551.328
Chi phí khác				1.678.032.203
Thuế TNDN hiện hành				14.941.115.047
Thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế				43.401.649.627

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Đầu tư Vip Royal	Công ty liên kết	Nhận tiền chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Decohouse	6.000.000.000

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS	1.125.420.131	326.121.590

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35,26%	55,16%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64,74%	44,84%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	43,92%	28,96%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	56,08%	71,04%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,28	3,45
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,70	1,63
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,13	0,18
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,21%	3,40%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,13%	2,42%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,47%	6,95%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,32%	4,95%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	5,93%	6,97%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thùy Anh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP
 Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	-	3.317.495.455	6.759.856.833	785.709.091	197.363.636	7.742.929.560
Số tăng trong năm	-	3.317.495.455	-	30.827.273	-	3.348.322.728
- Mua trong năm	-	3.317.495.455	-	30.827.273	-	3.348.322.728
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3.317.495.455	6.759.856.833	816.536.364	197.363.636	11.091.252.288
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	2.553.492.165	296.609.133	123.002.743	2.973.104.041
Số tăng trong năm	-	-	766.522.812	256.771.976	55.393.944	1.078.688.732
- Khấu hao trong năm	-	-	766.522.812	256.771.976	55.393.944	1.078.688.732
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	3.320.014.977	553.381.109	178.396.687	4.051.792.773
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	4.206.364.668	489.099.958	74.360.893	4.769.825.519
Tại ngày cuối năm	-	3.317.495.455	3.439.841.856	263.155.255	18.966.949	7.039.459.515

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình 1, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

Phụ lục 2:

10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết	197.818.036.971	-	197.818.036.971	-	84.838.448.097
- Công ty Cổ phần Decohouse	39.836.285.921	-	39.836.285.921	-	39.857.386.935
- Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	44.956.746.087	-	44.956.746.087	-	44.981.061.162
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ	27.987.327.899	-	27.987.327.899	-	-
- Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	40.042.069.499	-	40.042.069.499	-	-
- Công ty CP Đầu tư VIP ROYAL	44.995.607.566	-	44.995.607.566	-	-
Cộng	197.818.036.971	-	197.818.036.971	-	84.838.448.097

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Decohouse	Khu phố 03 Doài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	40,00%	40,00%	Công ty CP DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trung Nguyên, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội.	44,80%	44,80%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ	Km 12, quốc lộ 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	34,80%	34,80%	Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ
- Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	Số 201 đường Phương Canh, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	32,00%	32,00%	Tư vấn, xây dựng và thương mại
- Công ty CP Đầu tư VIP ROYAL	Số 1, ngách 1/10 ngõ 1 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP
 Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Phụ lục 3

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	39.631.978.025	39.631.978.025	49.735.352.940	16.838.774.915	6.735.400.000	6.735.400.000	6.735.400.000	6.735.400.000
- Vay Ngân hàng	39.631.978.025	39.631.978.025	49.731.852.940	16.835.274.915	6.735.400.000	6.735.400.000	6.735.400.000	6.735.400.000
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Dechouse	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN HN	36.660.058.200	36.660.058.200	45.437.002.940	8.776.944.740	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương	1.586.919.825	1.586.919.825	2.400.200.000	813.280.175	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hàn Thuyên	845.000.000	845.000.000	1.894.650.000	2.245.050.000	1.195.400.000	1.195.400.000	1.195.400.000	1.195.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây Hà Nội	540.000.000	540.000.000	-	-	540.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000
- Vay cá nhân	-	-	3.500.000	3.500.000	-	-	-	-
Vay dài hạn	76.360.895.960	76.360.895.960	69.913.095.960	740.400.000	7.188.200.000	7.188.200.000	7.188.200.000	7.188.200.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hàn Thuyên	232.800.000	232.800.000	-	200.400.000	433.200.000	433.200.000	433.200.000	433.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây Hà Nội	215.000.000	215.000.000	-	540.000.000	755.000.000	755.000.000	755.000.000	755.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	69.913.095.960	69.913.095.960	69.913.095.960	-	-	-	-	-
Vay cá nhân	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	39.864.778.025	39.864.778.025	49.735.352.940	17.579.174.915	7.168.600.000	7.168.600.000	7.168.600.000	7.168.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN AMD GROUP

Tầng 9, tòa nhà Suced, Số 108 Nguyễn Hoàng, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Phụ lục 4

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000			262.959.345		14.539.113.541	20.700.977.870	335.503.050.756
- Tăng vốn năm trước								-
- Lãi trong năm trước							24.203.549.426	24.203.549.426
- Trích lập các quỹ			1.785.199.194		892.599.597	1.117.171.570		1.785.199.194
- Tặng khác								2.009.771.167
- Lỗ trong năm								-
- Chi trả cổ tức								-
- Giảm khác							(4.462.997.985)	(4.462.997.985)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	-	1.785.199.194	262.959.345	892.599.597	15.656.285.111	40.441.529.311	359.038.572.558
- Tăng vốn trong năm	323.999.360.000							323.999.360.000
- Lãi trong năm							42.518.308.855	42.518.308.855
- Trích lập các quỹ			817.276.466		817.276.466	30.715.651.441	(1.634.552.932)	(1.634.552.932)
- Tặng khác							23.820.788	30.739.472.229
- Lỗ trong năm								-
- Phân phối lợi nhuận							(23.999.360.000)	(23.999.360.000)
- Cổ tức		(90.000.000)						(90.000.000)
- Giảm khác		(90.000.000)						(90.000.000)
Số cuối năm	623.999.360.000	(90.000.000)	2.602.475.660	262.959.345	1.709.876.063	46.371.936.552	57.349.746.022	732.206.353.642

